

PHÂN TÍCH KẾT CẤU NGỮ NGHĨA PHƯƠNG VỊ TỪ “下” TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC

*Lưu Hón Vũ**
Email: luuhonvu@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 09/07/2024

Ngày phản biện đánh giá: 15/01/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 22/01/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.527

Tóm tắt: Bài viết phân tích kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ “下” trên cơ sở nguồn ngữ liệu có quy mô khoảng 320.000 chữ. Kết quả cho thấy, phương vị từ “下” thường sử dụng với nghĩa không gian, rất ít sử dụng với nghĩa phi không gian. Về nghĩa không gian, phương vị từ “下” được sử dụng với ba loại không gian là điểm, mặt và khối, trong đó thường sử dụng với loại không gian là điểm, vật mốc thường là không gian hai chiều hoặc ba chiều đã được ý niệm hoá thành điểm. Về nghĩa phi không gian, phương vị từ “下” có hai loại ẩn dụ là ẩn dụ kiểm soát, ảnh hưởng và ẩn dụ tình huống, hoàn cảnh, trong đó thường sử dụng ẩn dụ kiểm soát, ảnh hưởng.

Từ khoá: phương vị từ; 下; phân tích; kết cấu ngữ nghĩa; tiếng Trung Quốc.

I. Đặt vấn đề

Trong danh mục từ vựng của *Chuẩn năng lực tiếng Trung Quốc dùng trong giáo dục tiếng Trung Quốc quốc tế* (国际中文教育中文水平等级标准), phương vị từ “下” là một trong những phương vị từ thuộc cấp độ 1. Điều này cho thấy, đây là một trong những phương vị từ mà người học tiếng Trung Quốc phải nắm được ngay từ giai đoạn sơ cấp. Song, trong các từ điển tiếng Trung Quốc hiện nay, nghĩa của phương vị từ này vẫn chưa được giải thích tường tận. Theo *Từ điển tiếng Trung Quốc* (现代汉语词典), phương vị từ “下” biểu thị thuộc về một phạm vi, tình huống, điều kiện nhất định. *Từ điển dạy và học tiếng Trung Quốc* (汉语教与学词典) cho rằng, phương vị từ “下” biểu thị trong một phạm vi, điều kiện nào đó. Theo *Từ điển 800 từ tiếng Trung Quốc* (现代汉语八百词), phương vị từ “下” biểu thị nơi chốn, điều kiện.

Phương vị từ “下” cũng chưa nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu tiếng Trung Quốc. Yang Yun (杨云) (2001) cho rằng, phương vị từ “下” có thể biểu thị phía dưới một vật thể, phần dưới của một vật thể, phạm vi chi phối của một hành động. Cai Yongqiang (蔡永强) (2010) đã khắc hoạ các loại vật mốc của phương vị từ “下” trên miền tri nhận. Gao Yuan (高原) và Wu Chang'an (吴长安) (2016) đã nghiên cứu cấu trúc tri nhận quan hệ không gian của phương vị từ “下”. Các nghiên cứu này tuy đã phần nào làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa của phương vị từ “下”, nhưng vẫn chưa có những phân tích định lượng để làm rõ đặc điểm kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ này, cũng như chưa phát hiện được những ngữ nghĩa chiếm ưu thế của phương vị từ này.

II. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận.

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng, sở dĩ kết cấu ý niệm tồn tại là vì tồn tại các kết cấu có trước ý niệm, kết cấu ý niệm một phần có nguồn gốc từ các kết cấu có trước ý niệm (Lakoff, 1987). Về đặc điểm tính chất, kết cấu ý niệm có đặc trưng hình ảnh (Langacker, 2008), ý nghĩa được gắn kết với nhau thông qua sơ đồ hình tượng, các sơ đồ hình tượng khác nhau có thể tạo ra những ý niệm phức tạp hơn bằng cách kết hợp lẫn nhau và ẩn dụ ánh xạ.

Sơ đồ hình tượng là một loại mô hình động xuất hiện lặp đi lặp lại, tồn tại trong cảm nhận và trình tự vận động tự thân của chúng ta. Nó làm cho kinh nghiệm tự thân của chúng ta có kết cấu và tính liên kết. Trong hệ thống tri nhận của con người, sơ đồ hình tượng nằm giữa ý niệm tâm lý cụ thể và kết cấu kiểu mệnh đề trừu tượng. Đó là những kết cấu tương đối đơn giản, xuất hiện lặp đi lặp lại trong kinh nghiệm thường ngày của bản thân chúng ta và các mối quan hệ phương vị không gian, như sơ đồ vật chứa, sơ đồ đường đi, sơ đồ liên kết, sơ đồ trên dưới, sơ đồ trước sau, sơ đồ chính thể và bộ phận...

Ẩn dụ là hiện tượng có thể thấy khắp nơi trong ngôn ngữ thường ngày của chúng ta. Đó là một phương thức tư duy được biểu hiện thông qua ngôn ngữ. Ẩn dụ chính là ánh xạ kết cấu hình ảnh của miền nguồn sang miền đích, chúng ta có thể thông qua kết cấu của miền nguồn để xây dựng và hiểu miền đích. Ẩn dụ ánh xạ không phải tự sinh ra, mà có nguồn gốc từ kinh nghiệm tự thân của chúng ta.

III. Nguồn ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng tiểu thuyết *Mãi không nhắm mắt* (永不瞑目) của Hai Yan (海岩) làm ngữ liệu nghiên cứu, với quy mô ngữ liệu là khoảng 320.000 chữ.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng, thông qua các thống kê về số lượng và tỉ lệ %, miêu tả đặc điểm kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ “下”.

IV. Kết quả nghiên cứu

Trong nguồn ngữ liệu, chúng tôi tìm được 1.084 trường hợp xuất hiện chữ “下”. Sau khi loại bỏ các trường hợp là

phương vị từ kép (như “之下, 以下, 下边, 下面”), từ/ cụm từ “下X” (như “下课, 下班, 下去”), “X下” đã được từ vựng hoá (như “如下”, “天下”, “底下”) hoặc các ngữ cố định (như “自上而下”), chúng tôi có được 97 trường hợp phương vị từ “下”, chiếm tỉ lệ 8,9%. Tần suất xuất hiện của phương vị từ này trong ngữ liệu là 0,3031%. Có thể thấy rằng, phương vị từ “下” có tần suất sử dụng khá thấp.

Căn cứ vào tính chất không gian, chúng tôi chia nghĩa của phương vị từ “下” thành hai loại là nghĩa không gian và nghĩa phi không gian. Trong đó, nghĩa phi không gian là kết quả của ánh xạ ngữ nghĩa từ miền không gian sang miền phi không gian, xảy ra trong quá trình sử dụng ngôn ngữ. Phân bố các loại nghĩa của phương vị từ “下” được trình bày trong *Bảng 1*.

Bảng 1. Phân bố nghĩa của phương vị từ “下”

Loại nghĩa	Số lượng	Tỉ lệ
Nghĩa không gian	86	88,7%
Nghĩa phi không gian	11	11,3%
Tổng cộng	97	100%

Bảng 1 cho thấy, trong kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ “下”, nghĩa không gian chiếm tỉ lệ 88,7%, còn nghĩa phi không gian chỉ tỉ lệ 11,3%. Nghĩa không gian cao gấp gần 8 lần nghĩa phi không gian. Điều này cho thấy, phương vị từ “下” chủ yếu được dùng để biểu đạt ý nghĩa không gian, rất ít dùng để biểu đạt nghĩa phi không gian.

4.1. Nghĩa không gian của phương vị từ “下”

Trong số 86 trường hợp sử dụng phương vị từ “下” với nghĩa không gian, có 59 trường hợp có vật mốc thuộc loại không gian “điểm”, 10 trường hợp có vật mốc thuộc loại không gian “mặt”, 17 trường hợp có vật mốc thuộc loại không gian “khối”. Phân bố nghĩa không gian của phương vị từ “下” được trình bày trong *Bảng 2*.

Bảng 2. Phân bố nghĩa không gian của phương vị từ “下”

Loại không gian	Số lượng	Tỉ lệ
Điểm	59	68,6%
Mặt	10	11,6%
Khối	17	19,8%
Tổng cộng	86	100%

Bảng 2 cho thấy, vật mốc của phương vị từ “下” thuộc loại không gian “điểm”, “mặt” và “khối”, không có loại không gian “đường”. Trong đó, vật mốc thuộc loại không gian “điểm” chiếm tỉ lệ cao nhất (68,6%), kế đến là vật mốc thuộc loại không gian “khối” (19,8%), sau cùng là vật mốc thuộc loại không gian “mặt” (11,6%). Qua đó cho thấy, khi biểu đạt nghĩa không gian, vật mốc của phương vị từ “下” chủ yếu thuộc loại không gian “điểm”.

4.1.1. Vật mốc là loại không gian “điểm”

Trong nguồn ngữ liệu, có 59 trường hợp vật mốc thuộc loại không gian “điểm”. Những vật mốc này vốn là không gian hai chiều hoặc không gian ba chiều, song được ý niệm hoá thành “điểm” trong không gian. Tần suất phân bố cụ thể như sau: 窗帘 1 trường hợp, 黑板报 1 trường hợp, 脚 10 trường hợp, 楼 23 trường hợp, 平台 1 trường hợp, 墙根 2 trường hợp, 桥 1 trường hợp, 躯干 1 trường hợp, 山 2 trường hợp, 山脚 1 trường hợp, 树 8 trường hợp, 台 4 trường hợp, 台阶 2 trường hợp, 相片 1 trường hợp, 紫禁城 1 trường hợp. Ví dụ:

(1) 窗户上拉起蓝色的窗帘, 窗帘【下】摆着一只很大的双人沙发。

(2) 在楼前的黑板报【下】, 一身精干打扮的欧阳兰兰正目光如灼地看着他。

(3) 两个小时后, 他们到达了金山岭的脚【下】。

(4) 肖童一直把车开到庆春家的楼【下】。

(5) 窗外是一个宽阔的平台, 平台【下】是一条人来车往的街道。

(6) 院子的墙根【下】, 长了一些自开自谢的闲花野草。

(7) 桥上桥【下】除了他们三个人再没有任何过往游客。

(8) 站在礼堂魁伟的躯干【下】他并无卑微渺小之感。

(9) 山【下】绿水如带, 炊烟袅袅, 与山间雾霭飘浮的岚气, 合为一体。

(10) 山脚【下】是一片湖水。

(11) 他坐在树【下】两眼无神独自发呆。

(12) 他知道台【下】乱了, 台上也慌了。

(13) 处长从车里下来, 没有进楼, 站在台阶【下】等她。

(14) 相片【下】的桌子上, 还摆了几盆盛放的杜鹃花。

(15) 庆春每天上班都要从紫禁城【下】那条宁静而古老的护城河经过。

4.1.2. Vật mốc là loại không gian “mặt”

Trong nguồn ngữ liệu, có 10 trường hợp vật mốc thuộc loại không gian “mặt”. Tần suất phân bố cụ thể như sau: 白布 1 trường hợp, 架 2 trường hợp, 立交桥 1 trường hợp, 桥 1 trường hợp, 纱布 1 trường hợp, 屋檐 1 trường hợp, 烟叶 1 trường hợp, 腋 1 trường hợp, 桌子 1 trường hợp. Ví dụ:

(16) 他在白布【下】的身体是赤裸的。

(17) 这一天阳光和煦, 会就开在了正房门前的藤萝架【下】, 倒颇像几个邻居茶余饭后的小坐。

(18) 她和他把接头地点约在位于两人之间的建国门立交桥【下】, 便匆匆下楼。

(19) 他们很快在建国门桥【下】见了面。

(20) 纱布【下】露出半张年轻俊朗的面孔。

(21) 她站在小商店的屋檐【下】。

(22) 她清楚无误地看见在那纸箱里, 在被扒开的烟吐【下】, 齐齐密密地排列着一块块像砖头一样大小的东西。

(23) 欧庆春只是习惯性地按了按腋【下】的手枪。

(24) 坐在席子铺就的“塌塌米”上, 脚伸进桌【下】的大坑。

4.1.3. Vật mốc là loại không gian “khối”

Trong nguồn ngữ liệu, có 17 trường hợp vật mốc thuộc loại không gian “khối”. Loại không gian này thường có liên quan đến ánh sáng. Đó là loại môi trường có thể nhìn thấy được, nhưng không có biên giới rõ ràng, cụ thể. Tần suất phân bố cụ thể như sau: 灯光 2 trường hợp, 路灯 2 trường hợp, 树荫 1 trường hợp, 夕阳 1 trường hợp, 阳光 7 trường hợp, 油灯 2 trường hợp, 月 1 trường hợp, 月光 1 trường hợp. Ví dụ:

(25) 百叶窗里泄出的灯光【下】, 有三两飞虫起舞。

(26) 回头看去, 楼前的路灯【下】, 庆春依然在原地站着。

(27) 学员们喊了句什么, 四散开来, 三三两两走到操场周围的树荫【下】。

(28) 在一个黄昏她父亲把她带到那山头废寺金色的夕照【下】, 做了一次长谈之后, 便沉闷下来。

(29) 在阳光【下】那硕长的轮廓又像一个变形的雕塑。

(30) 老黄和建军回房在油灯【下】玩儿一种刚刚学会的藏式纸牌。

(31) 在月【下】惜别……, 几乎可以炒作成一部校园传奇!

(32) 庆春站在窗前, 透过纱帘可以看到月光【下】封冻的海河。

4.2. Nghĩa phi không gian của phương vị từ “下”

Trong số 11 trường hợp sử dụng phương vị từ “下” với nghĩa phi không gian, có 8 trường hợp ẩn dụ kiểm soát, ảnh hưởng, 3 trường hợp ẩn dụ tình huống, hoàn cảnh. Phân bố nghĩa phi không gian của phương vị từ “下” được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3. Phân bố nghĩa phi không gian của phương vị từ “下”

Loại nghĩa phi không gian	Số lượng	Tỉ lệ
Kiểm soát, ảnh hưởng	8	72,7%
Tình huống, hoàn cảnh	3	27,3%
Tổng cộng	11	100%

Bảng 3 cho thấy, nghĩa phi không gian của phương vị từ “下” không đa dạng, chỉ có hai loại ẩn dụ. Trong đó, thường sử dụng ẩn dụ kiểm soát, ảnh hưởng, ít sử dụng ẩn dụ tình huống, hoàn cảnh.

4.2.1. Kiểm soát, ảnh hưởng

Phương vị từ “下” có thể biểu thị chịu kiểm soát, chịu ảnh hưởng về trạng thái. Vật mốc của phương vị từ này thường là động từ, có thể thực hiện kiểm soát hoặc gia tăng ảnh hưởng. Loại kiểm soát và ảnh hưởng này có tính chủ động, với mức độ tương đối mạnh. Phương vị từ “下” có ẩn dụ kiểm soát, ảnh hưởng thường xuất hiện với cấu trúc “在……的V下”. Trong nguồn ngữ liệu, có 8 trường hợp ẩn dụ kiểm soát, ảnh hưởng. Tần suất phân bố cụ thể như sau: 安排 1 trường hợp, 包围 1 trường hợp, 监护 1 trường hợp, 陪同 1 trường hợp, 协助 1 trường hợp, 掩护 1 trường hợp, 照射 1 trường hợp, 直射 1 trường hợp. Ví dụ:

(33) 到了戒毒所, 在所长的安排【下】, 她先和肖童谈了一次话。

(34) 肖童从小就是让人伺候惯了的, 在父母和保姆的团团包围【下】, 衣来伸手饭来张口的没受过任何苦。

(35) 你出去后要在指定人员的监护【下】继续戒毒。

(36) 晚上在石厂长的陪同【下】, 他们在这间只有几栋平房的小厂里转了转。

(37) 在广州市局的协助【下】, 也是用税务所查账的方法, 查了同样是私营企业的“红发”有限公司。

(38) 货亭的掩护【下】, 和便衣们进行着一场惊心动魄的捉迷藏的游戏。

(39) 她的背影在路灯的照射【下】, 是一个金黄的轮廓。

(40) 肖童看怀里那东西, 在阳光的直射【下】发出令人炫目的聚光。

4.2.2. Tình huống, hoàn cảnh

Phương vị từ “下” có thể biểu thị tình huống, hoàn cảnh mang tính trừu tượng. Trong nguồn ngữ liệu, có 3 trường hợp ẩn dụ tình huống, hoàn cảnh. Tần suất phân bố cụ thể như sau: 氛围 1 trường

hợp, 情况 1 trường hợp, 条件 1 trường hợp. Ví dụ:

(41) 在这种亲密的氛围【下】, 谁又在乎座位的远近呢。

(42) 在这种情况下【下】这么按部就班地进行常规调查, 收效当然不会太大。

(43) 你们任务完成得很好, 在这么不利的地形条件【下】制服这批亡命之徒, 缴获价值数百万的毒品, 应该说战果辉煌。

V. Kết luận

Phương vị từ “下” là một trong những phương vị từ mà người học cần phải nắm được ngay từ giai đoạn tiếng Trung Quốc sơ cấp. Song, phương vị từ này chỉ xuất hiện 97 lần trong nguồn ngữ liệu có quy mô khoảng 320.000 chữ, với tần suất sử dụng rất thấp (0,3031%). Phương vị từ “下” có nghĩa không gian (tần suất sử dụng 86 lần, tỉ lệ 88,7%) chiếm ưu thế hơn nghĩa phi không gian (tần suất sử dụng 11 lần, tỉ lệ 11,3%). Khi biểu thị nghĩa không gian, vật mốc của phương vị từ “下” thuộc ba loại không gian là “điểm”, “mặt” và “khối”, trong đó vật mốc thuộc loại không gian “điểm” chiếm ưu thế nhất. Nghĩa phi không gian của phương vị từ “下” không đa dạng, chỉ có hai loại là ẩn dụ kiểm soát, ảnh hưởng và ẩn dụ tình huống, hoàn cảnh, trong đó ẩn dụ kiểm soát, ảnh hưởng được sử dụng phổ biến hơn, với

vật mốc là động từ, thường xuất hiện với cấu trúc “在……的V下”.

Tài liệu tham khảo

- [1]. 海岩. 永不瞑目. 北京: 作家出版社, 2005.
- [2]. Lakoff, G. *Women, Fire, and Dangerous Things*. Chicago: University of Chicago Press, 1987.
- [3]. Langacker, R. W. *Cognitive Grammar: A Basic Introduction*. New York: Oxford University Press, 2008.
- [4]. 蔡永强. 从方位词“上/下”看认知域刻划的三组构件. 语言教学与研究, 2010, 2, 47-54.
- [5]. 高原, 吴长安. 汉语方位词“下”的空间关系构式认知研究. 湖南师范大学社会科学学报, 2016, 45, 1, 141-145.
- [6]. 教育部中外语言交流合作中心. 国际中文教育中文水平等级标准. 北京: 北京语言大学出版社, 2021.
- [7]. 吕叔湘. 现代汉语八百词. 北京: 商务印书馆, 2021.
- [8]. 施光亨, 王绍新. 汉语教与学词典. 北京: 商务印书馆, 2011.
- [9]. 杨云. 方位词“上”和“下”的空间定位. 云南师范大学学报, 2001, 33, 2, 104-108.
- [10]. 中国社会科学院语言研究所词典编辑室. 现代汉语词典. 北京: 商务印书馆, 2016.

AN ANALYSIS OF THE SEMANTIC STRUCTURE OF THE CHINESE LOCATIVE WORD “下”

Luu Hon Vu[†]

Abstract: The article analyzed the semantic structure of the locative word “下” based on a corpus of about 460,000 words. Analysis results show that the locative word “下” is often used in a spatial meaning but rarely in a non-spatial meaning. Regarding spatial meaning, the locative word “下” is used with three types of space: point, surface, and volume; it is often used with the type of space. A point landmark is usually a two-dimensional or three-dimensional space conceptualized as a point. Regarding non-spatial meaning, the locative word “下” has two types of metaphors: metaphor of control influence and metaphor of situation or circumstance, in which metaphor of control or influence is often used.

Keywords: Locative word, 下, analysis, semantic structure, Chinese.

[†] Ho Chi Minh University of Banking